SAO Y
Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 12.12.2022 10:19:04 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 -2025 tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19, chương trình phục hồi phát triển kinh tế. Tập trung đẩy nhanh thực hiện các Chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ đột phá. Chú trọng nâng cao hiệu quả, chất lượng toàn diện trong công tác thu hút, sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thực chất thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Quán triệt chủ trương phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát huy giá trị văn hóa và con người Đồng Nai trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Quan tâm hơn nữa đến công tác an sinh xã hội và đời sống nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh

a) Các chỉ tiêu kinh tế *(5 chỉ tiêu):*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 7,5%-8,5% so với năm 2022.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 145 triệu đồng -150 triệu đồng/người.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 8,0%-8,5% so với năm 2022.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 116 ngàn tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách đạt dự toán được giao.

b) Các chỉ tiêu về môi trường *(3 chỉ tiêu):*

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.
- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường.
- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 28,3%.

c) Các chỉ tiêu về an sinh -xã hội *(14 chỉ tiêu):*

- Phấn đấu trong năm 2023, toàn tỉnh có thêm ít nhất 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 01 huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao.
- Giảm 30% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.
- Duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 2%.
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 88%; Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 7,7%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 21%.
- Số bác sĩ/1 vạn dân là 9,4 bác sĩ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 54%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 49,5%.
- Hoàn thành và đưa vào sử dụng 472 căn nhà ở xã hội.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn: dân số đô thị đạt 88%; dân số nông thôn đạt 83,5%.
- Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt 86%.
- Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

d) Các chỉ tiêu về văn hóa, giáo dục và đào tạo *(2 chỉ tiêu):*

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 67,5%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 26,5%.

đ) Các chỉ tiêu về quốc phòng – an ninh, trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước *(7 chỉ tiêu):*

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân Khu giao.

- Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

- Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an Nhân dân năm 2023.

- 100% tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên 75%, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

- Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2023.

- Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước được phê duyệt theo cấp độ an toàn đạt 100%.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

a) Thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế:

- Thực hiện quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực theo Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025, trong đó khẩn trương tập trung đẩy nhanh thực hiện các Chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ đột phá.

- Chủ động điều hành đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách bền vững, trong đó chú trọng đẩy mạnh khai thác các nguồn thu nội địa, các nguồn thu từ đất; triệt để tiết kiệm chi, đặc biệt là chi sự nghiệp có tính chất đầu tư, hạn chế sử dụng ngân sách cho việc mua sắm mới phương tiện, tài sản công theo quy định.

- Phát triển mạnh thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, phát triển thị trường tiêu dùng trực tuyến để tìm kiếm các thị trường mới thay cho các thị trường truyền thống. Tiếp tục chú trọng công tác giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá, công khai thông tin về giá xăng dầu, hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu khác. Tăng cường phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại. Từng bước thực hiện triển khai có hiệu quả chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá của tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, cơ cấu cân đối hài hòa, phát huy được lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh và phát triển được thương hiệu hàng hoá của tỉnh đối với các thị trường trong và ngoài nước.

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030, trong đó tiếp tục quán triệt chủ trương thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tháo gỡ khó khăn phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, chủ động xử lý hiệu quả những vấn đề tồn đọng kéo dài, như: tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ cắt giảm chi phí, cơ cấu thời hạn trả nợ cho doanh nghiệp; hỗ trợ lãi suất với các khoản vay thương mại; hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế- xã hội. Triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp khắc phục hạn chế, bất cập, chấn chỉnh khâu chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các dự án trọng điểm của tỉnh ngay từ đầu năm 2023, đề cao trách nhiệm người đứng đầu, bảo đảm các mục tiêu đề ra.

- Khẩn trương thực hiện dự án lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 760/TTg-CN ngày 31 tháng 8 năm 2022 về kế hoạch và tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đồng thời, tích cực phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh để chủ động cập nhật thông tin của Quy hoạch Vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện quy hoạch tỉnh bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho người dân tại khu vực huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ. Xử lý cơ bản tình trạng ngập úng các tuyến đường giao thông khi trời mưa lớn.

b) Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 với những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công; cải thiện việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công theo hướng hiệu quả nhất trong việc hấp thụ vốn của nền kinh tế. Ưu tiên bố trí nguồn vốn cho các công trình giao thông nối vùng, giao thông nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng vùng động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành. hạ tầng kinh tế số, giáo dục, y tế, văn hóa, vùng khó khăn,...Tăng cường chấp hành pháp luật, cơ chế chính sách, nâng cao trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát trong đầu tư công.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ đẩy mạnh công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022. Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém. Tăng cường năng lực tài chính, quản trị và chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả, ổn định và phát triển bền vững. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, nhằm sớm phát hiện các

dấu hiệu sai phạm để kịp thời có biện pháp cảnh báo, xử lý, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và quyền lợi của khách hàng.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nội ngành và giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chế biến sản phẩm nông nghiệp và xuất khẩu chính ngạch.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển các loại hình dịch vụ, đặc biệt là các loại dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ về tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo, y tế, công nghệ thông tin, logistics...; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, khai thác tiềm năng du lịch hiệu quả, phát triển đa dạng sản phẩm du lịch; tập trung giải quyết các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng du lịch nhằm sớm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng.

c) Chú trọng phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội:

- Quán triệt chủ trương phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát huy giá trị văn hóa và con người Đồng Nai trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện hiệu quả kết luận của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021. Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đời sống văn hóa cơ sở, văn hóa công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ. Quan tâm phát triển thể dục, thể thao; chuẩn bị lực lượng, cơ sở vật chất sẵn sàng tham dự các sự kiện thể thao khu vực, quốc tế.

- Chú trọng phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp, chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; triển khai tốt chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nhân lực có tay nghề cao, kỹ năng nghề; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

- Quan tâm hơn nữa đến công tác an sinh xã hội và đời sống nhân dân, đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; về triển khai các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của tỉnh Đồng Nai theo các Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới; về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và về huyện nông thôn mới của tỉnh và Kế hoạch phát triển nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội năm 2023. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội; công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đặc biệt là công tác phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em; công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và phòng chống tệ nạn xã hội. Triển khai hiệu quả chính sách

về lao động, tiền lương và quan hệ lao động; đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; xử lý tình trạng nợ đọng, trốn đóng bảo hiểm xã hội.

đ) Tập trung thực hiện tốt công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh; tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch Covid-19; chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao ý thức, nhận thức của người dân trong phòng, chống dịch, đặc biệt tiếp tục đẩy mạnh thông tin về tác dụng, hiệu quả của vắc-xin trong ngăn ngừa bệnh nặng, tử vong. Chủ động theo dõi và có biện pháp phòng ngừa đối với các dịch bệnh theo mùa và các dịch bệnh mới phát sinh.

- Quan tâm giải quyết tình trạng thiếu nhân lực, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế, củng cố và phát triển hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh để tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và cộng đồng. Thực hiện tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tăng cường kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Từng bước triển khai có hiệu quả chuyển đổi số công tác quản lý sức khỏe người dân, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử và lập dữ liệu về sức khỏe người dân.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm.

đ) Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai; bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai, trong đó chú trọng công tác tổ chức công khai, minh bạch các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất.

- Chủ động rà soát các nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng trên địa bàn, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tiến độ thời gian (nhất là những địa bàn có các dự án trọng điểm quốc gia đi qua như Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, dự án Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường Vành đai 3 TP. HCM...), đặc biệt là công tác xây dựng các khu tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ triển khai đề án chuyển đổi công năng khu công nghiệp Biên Hòa 1, để thực hiện dự án Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa. Tổ chức đấu giá thành công các khu đất theo Kế hoạch đã đề ra. Theo dõi và quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên, các ngành, doanh nghiệp dựa nhiều vào tài nguyên, các nguồn phát thải nhà kính. Tiếp tục theo dõi, giám sát và đôn đốc các khu công nghiệp đẩy nhanh tiến độ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 về Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.

e) Về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức triển khai thi hành pháp luật; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, tiêu cực; tăng cường kỷ luật kỷ cương nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước:

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự. Tập trung xử lý kịp thời những vướng mắc, bất cập, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch và thông thoáng.

- Tập trung triển khai có hiệu quả Chương trình cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa, phương thức chỉ đạo điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, trong đó: thực hiện đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025; Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2021-2025 và Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, hành động thiết thực, hiệu lực, hiệu quả, bám sát thực tiễn, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong và ngoài khu vực nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

g) Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng:

- Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ đẩy mạnh xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh trấn áp tội phạm. Thực hiện hiệu quả các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan, đơn vị tăng cường phối hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông, nhất là phản bác lại những thông tin xấu độc, chống phá của các thế lực thù địch.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế; làm tốt công tác ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại, bảo hộ công dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND,TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy,
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về báo cáo đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022; xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 791/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2023 như sau:

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước:	61.685.000 triệu đồng.
a) Dự toán thu nội địa:	40.235.000 triệu đồng.
b) Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu:	21.450.000 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương:	27.997.633 triệu đồng.
a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ:	23.679.104 triệu đồng.

b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 2.043.529 triệu đồng.

c) Vượt thu tiền sử dụng đất: 1.036.429 triệu đồng.

d) Thu kết dư: 238.571 triệu đồng.

e) Bội chi: 1.000.000 triệu đồng.

3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 27.997.633 triệu đồng.

a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách: 26.062.833 triệu đồng.

- Dự toán chi đầu tư phát triển: 11.108.405 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.561.007 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.511.429 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.925.969 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 110.000 triệu đồng.

- Bội chi: 1.000.000 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 14.452.936 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 5.925.528 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 119.481 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 498.582 triệu đồng.

b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.934.800 triệu đồng.

4. Dự toán chi khối tỉnh: 14.685.747 triệu đồng.

a) Các khoản chi trong cân đối: 12.750.947 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 7.005.505 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 5.511.150 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 231.382 triệu đồng.

b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.934.800 triệu đồng.

5. Dự toán khối huyện:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 9.303.550 triệu đồng.

b) Dự toán chi ngân sách: 13.311.886 triệu đồng.

- Dự toán chi đầu tư: 1.807.300 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 8.941.786 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 267.200 triệu đồng.

6. Bổ sung ngân sách cấp huyện: 7.535.957 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Biểu mẫu số 15

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022	UTH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**23.556.345**	**27.765.974**	**27.997.633**	**231.659**	**101%**
I	**Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia**	**21.257.259**	**25.956.888**	**23.679.104**	**(2.277.784)**	**91%**
-	Các khoản thu 100%	8.140.500	12.614.672	8.351.000	(4.263.672)	66%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	13.116.759	13.342.216	15.328.104	1.985.888	115%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.178.878**	**688.878**	**2.043.529**	**1.354.651**	**297%**
III	**Nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	
IV	**Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.036.429**	**(63.571)**	**94%**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**0**	**0**	**0**	
VI	**Thu kết dư**	**20.208**	**20.208**	**238.571**	**218.363**	**1181%**
VII	**Thu quỹ dự trữ tài chính**				**0**	
VIII	**Bội Chi**	**0**	**0**	**1.000.000**	**1.000.000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**23.556.345**	**22.983.110**	**27.997.633**	**5.014.523**	**122%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**22.518.433**	**22.708.110**	**26.062.833**	**3.354.723**	**115%**
1	Chi đầu tư phát triển	8.543.308	8.155.000	11.108.405	2.953.405	136%
2	Chi thường xuyên	13.501.015	13.329.000	14.452.936	1.123.936	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	752.910	2.910	(750.000)	0%
5	Dự phòng ngân sách	471.200	471.200	498.582	27.382	106%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.037.912**	**275.000**	**1.934.800**	**1.659.800**	**704%**
III	**Bội thu**			**0**	**0**	

Biểu mẫu số 16

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**62.855.678**	**25.958.392**	**61.685.000**	**23.681.006**	**98%**	**91%**
I	**Thu nội địa**	**42.055.678**	**25.958.392**	**40.235.000**	**23.681.006**	**96%**	**91%**
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	*34.861.000*	*18.763.714*	*36.005.000*	*19.451.006*	*103%*	*104%*
1	**Thu từ các DNNN Trung Ương**	**1.468.500**	**832.738**	**1.800.000**	**1.033.413**	**123%**	**124%**
-	Thuế giá trị gia tăng	713.219	335.213	1.135.000	568.175	159%	169%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.332	228.576	400.000	200.238	82%	88%
-	Thuế tài nguyên	268.949	268.949	265.000	265.000	99%	99%
2	**Thu từ các DNNN Địa phương**	**1.959.622**	**1.003.963**	**2.020.000**	**1.068.634**	**103%**	**106%**
-	Thuế giá trị gia tăng	550.247	258.616	730.000	365.434	133%	141%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	823.320	386.960	790.000	395.470	96%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.564	201.895	385.000	192.729	90%	95%
-	Thuế tài nguyên	156.491	156.491	115.000	115.000	73%	73%
3	**Thu từ DN có vốn ĐTNN**	**13.597.585**	**6.229.698**	**14.740.000**	**7.192.041**	**108%**	**115%**
-	Thuế giá trị gia tăng	2.406.440	1.131.027	3.600.000	1.802.142	150%	159%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	453.839	48.804	523.000	71.585	115%	147%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.731.018	5.043.578	10.610.000	5.311.314	99%	105%
-	Thuế tài nguyên	6.288	6.288	7.000	7.000	111%	111%
4	**Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh**	**5.533.320**	**2.678.354**	**5.784.000**	**2.977.344**	105%	111%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.855.319	1.342.000	2.950.000	1.476.755	103%	110%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	43.933	20.649	35.000	17.521	80%	85%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.487.477	1.169.114	2.635.000	1.319.068	106%	113%
-	Thuế tài nguyên	146.591	146.591	164.000	164.000	112%	112%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**6.473.424**	**3.042.509**	**6.565.000**	**3.286.407**	**101%**	**108%**
6	**Lệ phí trước bạ**	**1.745.338**	**1.745.338**	**1.350.000**	**1.350.000**	**77%**	**77%**
7	**Thuế bảo vệ môi trường**	**530.256**	**122.200**	**1.030.000**	**309.368**	**194%**	**253%**
-	*Thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*270.256*	*0*	*412.000*	*0*	*152%*	
-	*Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước*	*260.000*	*122.200*	*618.000*	*309.368*	*238%*	*253%*
8	**Thu phí, lệ phí**	**474.690**	**350.000**	**530.000**	**350.000**	**112%**	**100%**
-	*Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện*	*124.690*	*0*	*180.000*	*0*	*144%*	

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
-	*Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện*	*350.000*	*350.000*	*350.000*	*350.000*	*100%*	*100%*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**116**	**116**	**0**	**0**	**0%**	**0%**
10	**Thuế nhà đất**	**129.950**	**129.950**	**90.000**	**90.000**	**69%**	**69%**
11	**Tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**847.136**	**847.136**	**700.000**	**700.000**	**83%**	**83%**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**5.150.252**	**5.150.252**	**2.500.000**	**2.500.000**	**49%**	**49%**
13	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**24.008**	**24.008**	**1.000**	**1.000**	**4%**	**4%**
14	**Thu khác ngân sách**	**785.079**	**495.079**	**740.000**	**470.000**	**94%**	**95%**
15	**Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN**	**48**	**48**	**0**	**0**	**0%**	**0%**
16	**Thu từ thu nhập sau thuế**	**600.000**	**600.000**	**505.000**	**505.000**	**84%**	**84%**
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**691.928**	**662.578**	**150.000**	**117.800**	**22%**	**18%**
18	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**2.044.426**	**2.044.426**	**1.730.000**	**1.730.000**	**85%**	**85%**
-	Thuế giá trị gia tăng	519.426	519.426	530.000	530.000	102%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.000	205.000	180.000	180.000	88%	88%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	640.000	640.000	500.000	500.000	78%	78%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	680.000	680.000	520.000	520.000	76%	76%
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**20.800.000**	**0**	**21.450.000**	**0**	**103%**	
-	Thuế xuất khẩu	140.000	0	131.000	0	94%	
-	Thuế nhập khẩu	2.602.000	0	2.573.000	0	99%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.000	0	40.000	0	85%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	83.000	0	80.000	0	96%	
-	Thuế giá trị gia tăng	17.814.000		18.611.000			
-	Khác: (Lệ phí,…)	114.000	0	15.000	0	13%	

Biểu mẫu số 17

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**23.556.345**	**27.997.633**	**4.441.288**	**119%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**22.518.433**	**26.062.833**	**3.544.400**	**116%**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**8.543.308**	**11.108.405**	**2.565.097**	**130%**
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.255.308	4.561.007	1.305.699	140%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.578.000	3.511.429	(66.571)	98%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.925.969	325.969	120%
-	Bội chi ngân sách	0	1.000.000	1.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	-	100%
II	**Chi thường xuyên**	**13.501.015**	**14.452.936**	**951.921**	**107%**
	Trong đó:				
-	*Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo*	*5.467.592*	*5.925.528*	*457.936*	*108%*
-	*Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ*	*117.138*	*119.481*	*2.343*	*102%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**0**	**-**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**2.910**	**-**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**471.200**	**498.582**	**27.382**	**106%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**-**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.037.912**	**1.934.800**	**896.888**	**186%**
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	1.934.800	896.888	186%

Biểu mẫu số 30

Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.820.938**	**22.221.704**	**3.400.766**	**118%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.521.852	17.903.175	1.381.323	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.178.878	2.043.529	864.651	173%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.100.000	1.036.429	(63.571)	94%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	-	
6	Thu kết dư	20.208	238.571		
7	Bộ chi	0	1.000.000	1.000.000	
II	**Chi ngân sách**	**18.820.938**	**22.221.704**	**3.400.766**	**118%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.257.351	14.685.747	3.428.396	130%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.563.587	7.535.957	(27.630)	100%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.689.357	269.270	104%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.143.500	846.600	(296.900)	74%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.298.994**	**13.311.886**	**1.012.892**	**108%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.735.407	5.775.929	1.040.522	122%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.563.587	7.535.957	(27.630)	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.689.357	269.270	104%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.143.500	846.600	(296.900)	74%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	-	
II	**Chi ngân sách**	**12.298.994**	**13.311.886**	**1.012.892**	**108%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.298.994	13.311.886	1.012.892	108%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

Biểu mẫu số 33

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương:**	**26.062.833**	**12.750.947**	**13.311.886**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**11.108.405**	**7.005.505**	**4.102.900**
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.561.007	2.703.307	1.857.700
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429	2.062.429	1.449.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	1.129.769	796.200
4	Bội chi ngân sách	1.000.000	1.000.000	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	-
II	**Chi thường xuyên. Trong đó**	**14.452.936**	**5.511.150**	**8.941.786**
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	757.992	185.050	572.942
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528	1.593.600	4.331.928
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.601.170	1.434.139	167.031
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481	119.481	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	166.232	106.546	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	199.186	167.535	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	87.957	57.081	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	956.954	302.936	654.018
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.598.742	703.949	894.793
10	Sự nghiệp môi trường	765.133	87.151	677.982
11	Chi quản lý hành chính	2.045.984	692.470	1.353.514
12	Chi khác ngân sách	228.577	61.212	167.365
III	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	-	-	-
IV	**Dự phòng ngân sách**	**498.582**	**231.382**	**267.200**
V	**Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**2.910**	
VI	**Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT**	-	-	-
B	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**1.934.800**	**1.934.800**	
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.934.800	
	TỔNG CỘNG (A+B)	**27.997.633**	**14.685.747**	**13.311.886**

Biểu mẫu số 32

Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQD	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDĐ phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**9.303.550**	**6.888.550**	**3.140.370**	**2.349.500**	**5.620**	**705.000**	**80.250**	**1.837.110**	**1.350.000**	**16.000**	**187.500**	**137.200**	**90.000**	**19.000**	**2.415.000**	**570**	**248.000**	**121.400**
1	Thành phố Biên Hòa	3.227.000	2.777.000	1.480.000	1.151.800	2.200	300.000	26.000	500.000	560.000	14.000	67.000	56.000	57.000	14.000	450.000	0	85.000	55.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	571.000	379.000	225.000	122.000	200	65.000	37.800	80.000	23.000	0	30.000	24.000	6.000	3.000	192.000	0	12.000	5.000
3	Huyện Trảng Bom	860.300	640.300	220.000	156.000	700	62.800	500	170.000	210.000	0	12.500	8.600	3.300	1.500	220.000	0	23.000	11.000
4	Huyện Thống Nhất	448.550	198.550	58.000	39.000	100	16.400	2.500	84.000	39.000	0	7.000	4.800	1.500	50	250.000	0	9.000	4.300
5	Huyện Định Quán	270.750	191.750	87.000	77.300	300	9.000	400	48.000	36.000	0	7.000	3.700	800	0	79.000	450	12.500	7.000
6	Huyện Tân Phú	135.000	98.000	32.370	24.000	220	6.300	1.850	29.110	22.700	0	5.500	2.700	700	0	37.000	120	7.500	5.000
7	Thành phố Long Khánh	461.000	311.000	115.000	84.000	500	22.500	8.000	80.000	70.000	2.000	16.000	10.100	4.000	0	150.000	0	24.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	446.100	409.100	135.000	115.600	200	17.500	1.700	131.000	115.000	0	10.000	5.600	1.000	100	37.000	0	17.000	6.600
9	Huyện Cẩm Mỹ	329.500	229.500	32.000	28.300	0	3.500	200	130.000	55.300	0	4.500	2.300	700	0	100.000	0	7.000	3.500
10	Huyện Long Thành	1.684.200	984.200	460.000	354.000	600	105.000	400	335.000	140.000	0	16.000	10.800	7.000	200	700.000	0	26.000	10.000
11	Huyện Nhơn Trạch	870.150	670.150	296.000	197.500	600	97.000	900	250.000	79.000	0	12.000	8.600	8.000	150	200.000	0	25.000	10.000

Biểu mẫu số 37

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi an ninh	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hcnn, đảng, đoàn thể	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi khác	Tổng cộng
1	Ban Dân tộc			15.363											15.363
2	Ban Quản lý các KCN			18.837		6.814									25.651
3	Ban quản lý các khu công nghiệp													1.123	1.123
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông								146.883						146.883
5	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học			7.818				15.203							23.021
6	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển					2.450									2.450
7	Bảo hiểm xã hội												401.530		401.530
8	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				137.548		7.050								144.598
9	Công an tỉnh	47.502				1.840	640		12.550						62.532
10	Công ty khai thác công trình thủy lợi								7.000						7.000
11	Cục Quản lý thị trường								2.204						2.204
12	Đại học Đồng Nai						31.314								31.314
13	Đại học Đồng Nai						14.908								14.908
14	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai									57.081					57.081
15	Đảng			110.000											110.000

STT	Đơn vị	Chi an ninh	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hcnn, đảng, đoàn thể	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi khác	Tổng cộng
16	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày			2.104											2.104
17	Hội Chữ thập đỏ			3.887											3.887
18	Hội Cựu chiến binh			3.268											3.268
19	Hội cựu thanh niên xung phong			1.844											1.844
20	Hội Khuyến học			2.313											2.313
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ			11.141											11.141
22	Hội Luật gia			955											955
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin			1.040											1.040
24	Hội người cao tuổi			1.447											1.447
25	Hội Người mù			970											970
26	Hội nhà báo			1.293											1.293
27	Hội Nông dân			8.534											8.534
28	Hội Sinh viên			3.994											3.994
29	Hội Văn học Nghệ thuật			8.216											8.216
30	Kho bạc nhà nước													1.536	1.536
31	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai					16.016			46.718			12.529			75.263
32	Liên Đoàn lao động tỉnh											700			700
33	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật			4.844				8.085							12.929
34	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			11.888											11.888
35	Liên minh Hợp tác xã			9.318											9.318
36	Nhà Xuất bản Đồng Nai											2.500			2.500
37	Sở Công thương			39.531		2.900			24.998						67.429
38	Sở Giáo dục và Đào tạo			10.662			889.888								900.550
39	Sở Giao thông Vận tải			20.994					138.725						159.719
40	Sở Kế hoạch và Đầu tư			12.796					2.000						14.796

STT	Đơn vị	Chi an ninh	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hcnn, đảng, đoàn thể	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi khác	Tổng cộng
41	Sở Khoa học và Công nghệ			8.549			2.000	71.626							82.175
42	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		232.936	14.580			50.400								297.916
43	Sở Ngoại vụ			15.429			1.650								17.079
44	Sở Nội vụ			59.417			3.885								63.302
45	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn								89.955						89.955
46	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								12.721						12.721
47	Sở Nông nghiệp và PTNT			44.085											44.085
48	Sở Tài chính			21.274											21.274
49	Sở Tài nguyên & Môi trường								16.302						16.302
50	Sở Tài nguyên môi trường					57.031									57.031
51	Sở Tài nguyên và Môi trường			19.749											19.749
52	Sở Thông tin và Truyền thông			5.878					52.250						58.128
53	Sở Tư pháp			18.116										6.590	24.706
54	Sở Văn hóa thể thao và du lịch			9.957		100	61.924		11.643			75.497	2.685		161.806
55	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch										167.535				167.535
56	Sở Xây dựng			27.561											27.561
57	Sở Y tế			15.680			2.710						1.029.924		1.048.314
58	Thanh tra tỉnh			10.219											10.219
59	Tỉnh đoàn			19.178											19.178
60	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)											3.922			3.922
61	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai						30.713								30.713
62	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai						51.530								51.530

STT	Đơn vị	Chi an ninh	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hcnn, đảng, đoàn thể	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi khác	Tổng cộng
63	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai						18.036								18.036
64	Trường Chính trị Đồng Nai						22.911								22.911
65	UBMT tổ quốc			11.299											11.299
66	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			21.226										3.499	24.725
67	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			57.216								11.398			68.614
68	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện								100.000						100.000
69	Trợ giá xe buýt								40.000						40.000
70	Dự phòng		70.000				404.041	24.567							498.608
71	Các khoản khác ngân sách													40.295	40.295
72	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn													8.169	8.169
	Tổng cộng	**47.502**	**302.936**	**692.470**	**137.548**	**87.151**	**1.593.600**	**119.481**	**703.949**	**57.081**	**167.535**	**106.546**	**1.434.139**	**61.212**	**5.511.150**

Phụ lục II-7

KẾ HOẠCH NĂM 2023 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (VỐN TRUNG ƯƠNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
			Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	TMĐT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng					**6.363.311**	**3.752.000**	**1.336.000**	
I	**Giao thông**								
	Dự án khởi công mới năm 2023								
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)								
1	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	Đồng Nai	2.023	2.026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6.240.000	3.640.000	1.224.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
II	**Y tế**								
	Dự án khởi công mới năm 2023								
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)								
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai.	Đồng Nai	2.023	2024	2277 ngày 31/8/2022	13.541	12.000	12.000	Sở Y tế

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
			Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	TMĐT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2), tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	2.023	2024		26.000	20.000	20.000	-
2.1	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý		2.023	2024	2278/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	11.080	9.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2.2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2)		2.023	2024	2279/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.920	11.000	11.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án xây mới 08 trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	2.023	2024		83.770	80.000	80.000	-
3.1	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa		2.023	2024	2281/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	10.130	9.000	9.000	UBND thành phố Biên Hòa
3.2	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình, thành phố Biên Hòa		2.023	2024	2280/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.460	9.000	9.000	UBND thành phố Biên Hòa
3.3	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa		2.023	2024	2282/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	13.300	13.000	13.000	UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
			Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	TMĐT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.4	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán		2.023	2024	2263/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.800	9.500	9.500	UBND huyện Định Quán
3.5	Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán		2.023	2024	2262/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	10.020	9.500	9.500	UBND huyện Định Quán
3.6	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu		2.023	2024	1765/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 và 2268/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.700	9.500	9.500	UBND huyện Vĩnh Cửu
3.7	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu		2.023	2024	1763/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 và 2266/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	8.960	8.500	8.500	UBND huyện Vĩnh Cửu
3.8	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch		2.023	2024	1760/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 và 2267/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	12.400	12.000	12.000	UBND huyện Nhơn Trạch

Biểu mẫu số 39

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu NSĐP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*8*	*9*	*10*	*11*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	768.000	984.000	28.879	0	0	2.587.703	898.434	0	806.824	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	98.800	133.600	2.513	0	0	706.034	552.176	0	471.121	81.055
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	234.900	194.750	7.900	0	0	981.757	606.815	0	544.207	62.608
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	52.150	69.750	4.160	0	0	698.735	627.154	0	572.675	54.479
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	48.350	67.300	980	0	0	986.921	986.571	0	870.291	116.280
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	33.070	29.815	4.342	0	0	930.459	935.701	0	863.232	72.469
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	96.100	94.500	6.110	0	0	748.448	608.809	0	551.738	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	130.000	132.150	3.230	0	0	988.731	831.864	0	723.351	108.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	62.000	80.900	2.980	0	0	798.557	725.330	0	652.677	72.653
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	168.400	397.300	5.793	0	0	810.137	294.498	0	238.644	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	106.650	272.550	5.007	0	0	778.804	468.605	0	394.597	74.008
TỔNG SỐ		**6.888.550**	**4.255.035**	**1.798.420**	**2.456.615**	**71.894**	**0**	**0**	**11.016.286**	**7.535.957**	**0**	**6.689.357**	**846.600**

Ghi chú:

1. Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.

2. Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.

3. Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:

- Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

Biểu mẫu số 41

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	chi từ nguồn bổ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Các sự nghiệp khác		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**13.311.886**	**4.102.900**	**1.807.300**	**50.400**	**1.449.000**	**796.200**	**8.941.786**	**677.982**	**4.331.928**	**3.931.876**		**267.200**
1	Thành phố Biên Hòa	2.949.313	600.867	239.257		270.000	91.610	2.289.246	335.205	1.027.292	926.749		59.200
2	Huyện Vĩnh Cửu	902.289	355.712	159.457		115.200	81.055	528.477	30.580	248.596	249.301		18.100
3	Huyện Trảng Bom	1.176.365	338.273	143.665	7.600	132.000	55.008	814.492	43.865	400.687	369.940		23.600
4	Huyện Thống Nhất	903.214	346.763	142.284		150.000	54.479	538.351	21.924	268.255	248.172		18.100
5	Huyện Định Quán	1.150.601	342.006	178.326	28.000	47.400	88.280	785.495	34.978	415.336	335.181		23.100
6	Huyện Tân Phú	1.025.128	283.937	189.268		22.200	72.469	720.591	18.830	380.562	321.199		20.600
7	Thành phố Long Khánh	895.519	296.124	149.053		90.000	57.071	581.395	33.568	257.018	290.809		18.000
8	Huyện Xuân Lộc	1.119.444	296.592	165.879	14.800	22.200	93.713	800.352	21.712	458.452	320.188		22.500
9	Huyện Cẩm Mỹ	931.210	283.224	150.571		60.000	72.653	629.286	23.450	316.547	289.289		18.700
10	Huyện Long Thành	1.285.991	621.729	145.875		420.000	55.854	638.462	52.329	291.571	294.562		25.800
11	Huyện Nhơn Trạch	972.812	337.673	143.665		120.000	74.008	615.639	61.541	267.612	286.486		19.500

Biểu mẫu số 42

Phụ lục X

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
1	Thành phố Biên Hòa	91.610	91.610	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	81.055	81.055	-
3	Huyện Trảng Bom	62.608	55.008	7.600
4	Huyện Thống Nhất	54.479	54.479	-
5	Huyện Định Quán	116.280	88.280	28.000
6	Huyện Tân Phú	72.469	72.469	-
7	Thành phố Long Khánh	57.071	57.071	-
8	Huyện Xuân Lộc	108.513	93.713	14.800
9	Huyện Cẩm Mỹ	72.653	72.653	-
10	Huyện Long Thành	55.854	55.854	
11	Huyện Nhơn Trạch	74.008	74.008	-
TỔNG SỐ		**846.600**	**796.200**	**50.400**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38 /NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và kế hoạch đầu tư công năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 817/BC-BKTNS ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh các nguồn vốn năm 2022:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách trung ương là 490 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn dự phòng ngân sách tập trung là 20 tỷ đồng để bổ sung cho cấp huyện thực hiện các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn (đợt 2) là 20 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022 để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn (đợt 2) là 10,56 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh là 14.661,099 tỷ đồng.

a) Tổng nguồn vốn ngân sách năm 2022 là 10.528,78 tỷ đồng:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 5.922,72 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 4.606,06 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 4.132,319 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I-1 đến I-9 đính kèm)

Điều 2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách là 12.958,205 tỷ đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương là 9.748,405 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 4.518,405 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.730 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 2.500 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương là 1.000 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương là 598,8 tỷ đồng.

c) Vốn chương trình phục hồi kinh tế là 1.336 tỷ đồng.

d) Bổ sung nguồn bán đấu giá quyền sử dụng đất là 1.030,083 tỷ đồng.

đ) Bổ sung nguồn vốn kết dư năm 2021 là 90,365 tỷ đồng.

e) Bổ sung nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016-2020 là 154,552 tỷ đồng.

2. Nội dung phân bổ nguồn vốn:

a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 8.855,305 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 2.660,705 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 993,8 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án là 733,8 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa là 200 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.051 tỷ đồng.

+ Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh là 85 tỷ đồng.

+ Trích nộp các quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là 966 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất giao chỉ tiêu đối với dự án là 1.030,083 tỷ đồng.

- Nguồn kết dư năm 2021 là 90,365 tỷ đồng.

- Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang là 154,552 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương là 598,8 tỷ đồng.

- Vốn chương trình phục hồi kinh tế là 1.336 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương là 1.000 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 4.102,9 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 1.857,7 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 1.449 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 796,2 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II-1 đến II-8 đính kèm)

3. Danh mục dự án trọng điểm năm 2023 gồm 15 dự án, cụ thể:

a) Các dự án chuyển tiếp (11 dự án):

- Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (dự án quan trọng quốc gia).

- Dự án Nâng cấp đường ĐT.763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (cuối tuyến).

- Dự án Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài.

- Dự án Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1.

- Dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án xây dựng đường Trục Trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu.

- Dự án xây dựng đường ven Sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản), thành phố Biên Hòa.

- Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

b) Các dự án khởi công mới (04 dự án):

- Dự án Đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) (dự án quan trọng quốc gia).

- Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (dự án quan trọng quốc gia).

- Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).

- Dự án Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh.

4. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng:

- Tập trung việc thẩm định và phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ dự án, các quy hoạch có liên quan đối với các dự án đã có nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ triển khai theo hình thức đối tác công tư.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư và vận động vốn xã hội hoá từ các cá nhân và tổ chức và kêu gọi xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; văn hóa; thể dục thể thao. Các địa phương tích cực khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện các biện pháp tăng thu để bổ sung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng; trong đó tập trung từ các nguồn thu để lại cho chi đầu tư, quản lý nguồn thu nguồn vốn xổ số kiến thiết.

- Huy động vốn từ đấu giá, khai thác quỹ đất đối với dự án có khả năng khai thác từ quỹ đất hình thành sau khi xây dựng hoàn thành dự án. Chủ động xây dựng kế hoạch đấu giá đất hằng năm ngay từ đầu năm để sớm thực hiện việc đấu giá các khu đất đã được dự kiến trong giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, triển khai thực hiện các đề án khai thác quỹ đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến đảm bảo theo quy định và đạt hiệu quả.

- Huy động thêm nguồn vốn khác (tạm ứng) để bổ sung vốn cho các dự án cấp thiết, dự án cần sớm triển khai.

- Sớm xây dựng Đề án sơ bộ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và trình Bộ Tài chính phê duyệt Đề án làm cơ sở phát hành trái phiếu chính quyền địa phương từ nguồn Bội chi năm 2023 để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh.

b) Nhóm các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công:

- Việc phê duyệt quyết định dự toán bồi thường để thực hiện chi trả cho người dân phải căn cứ trên nguồn vốn dự kiến có thể cân đối, hạn chế việc phê duyệt dự toán nhưng chưa có nguồn để chi trả, đồng thời tổ chức đánh giá năng lực đội ngũ làm công tác bồi thường nhất là tính phối hợp giữa các đơn vị làm công tác xây dựng cơ bản và công tác bồi thường.

- Chỉ đạo các địa phương tập trung trong công tác bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2023 đảm bảo theo quy định, hạn chế xảy ra nợ đọng vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương triển khai thực hiện dự án sau khi nhận được thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023. Trong khi nguồn vốn ngân sách có hạn, việc bố trí kế hoạch phải tập trung cho các dự án thực sự cấp bách, phát huy hiệu quả cao. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có bổ sung thêm vốn đầu tư công, phải tập trung bố trí các dự án hoàn thành trong năm, các dự án thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực và chương trình.

- Các đơn vị chủ đầu tư và Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc thực hiện triển khai dự án theo mức vốn kế hoạch đã được giao; các chủ đầu tư căn cứ kế hoạch đã giao từ đầu năm tập trung triển khai trong công tác khảo sát thiết kế, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân và hoàn thành kế hoạch được giao. Chủ động có giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng, đấu thầu..., đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án và làm hồ sơ giải ngân kịp thời, thực hiện tốt công tác thanh, quyết toán công trình.

- Chỉ đạo các sở, ngành và các đơn vị chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án chuyển tiếp, khởi công mới, đặc biệt là các dự án trọng điểm và cấp thiết.

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra đôn đốc thực hiện kế hoạch năm 2023. Tăng cường thanh tra, kiểm tra trong công tác đấu thầu, công tác giám định chất lượng công trình, công tác giám sát đầu tư cộng đồng để góp phần chống thất thoát lãng phí trong đầu tư từ ngân sách. Rà soát tiến độ thực hiện hợp đồng đối với những nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện chậm tiến độ, các tổ chức tư vấn lập hồ sơ thiết kế không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với thực tế để phải xử lý trong quá trình thi công, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án để có hình thức xử lý theo hợp đồng.

- Thực hiện công khai kết quả giải ngân của từng địa phương và đơn vị chủ đầu tư, xem kết quả giải ngân dự án đầu tư công là một trong những căn cứ quan

trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2023 của tổ chức, cá nhân được phân công theo dõi và người đứng đầu các cấp chính quyền.

- Kiện toàn các Ban Quản lý dự án từ đó có chế tài xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thái Bảo

Phụ lục I-1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	**10.008.220**	**6.432.720**	**3.575.500**	**-510.000**	**1.030.560**	**10.528.780**	**5.922.720**	**4.606.060**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**8.970.308**	**5.394.808**	**3.575.500**	**-20.000**	**1.030.560**	**9.980.868**	**5.374.808**	**3.606.060**
I	**Vốn ngân sách tập trung**	**3.255.308**	**2.033.308**	**1.222.000**	**-20.000**	**30.560**	**3.265.868**	**2.013.308**	**1.252.560**
1	**Ngân sách tỉnh**	**2.113.308**	**2.033.308**	**80.000**			**2.123.868**	**2.013.308**	**110.560**
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	20.000	80.000	-20.000	20.000	100.000	-	100.000
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.993.100	1.993.100	-			1.993.100	1.993.100	-
c	Nguồn kết dư 2016-2020 chuyển sang	20.208	20.208	-			20.208	20.208	-
d	Nguồn hỗ trợ các dự án XHHGTNT ngân sách huyện nộp trả năm 2022					10.560	10.560		10.560
2	**Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện**	**1.142.000**	**0**	**1.142.000**			**1.142.000**	**0**	**1.142.000**
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (chi tiết theo PL VII)	1.052.000	-	1.052.000			1.052.000	-	1.052.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	90.000	-	90.000			90.000	-	90.000
II	**Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**4.115.000**	**2.915.000**	**1.200.000**			**4.115.000**	**2.915.000**	**1.200.000**
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	**1.615.000**	**1.615.000**	**0**			1.615.000	**1.615.000**	**0**
	trong đó:	0							
a	Phân bổ chi tiết	1.593.000	1.593.000	-				1.593.000	-
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)	22.000	22.000	-				22.000	-
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000	-	1.200.000			1.200.000	-	1.200.000
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000	500.000	-			500.000	500.000	-
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	800.000	800.000	-			800.000	800.000	-

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
III	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**1.600.000**	**446.500**	**1.153.500**			**1.600.000**	**446.500**	**1.153.500**
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	446.500	446.500	-			446.500	446.500	-
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	-	100.000			100.000	-	100.000
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	171.500	-	171.500			171.500	-	171.500
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VII)	882.000	-	882.000			882.000	-	882.000
IV	**Đầu tư từ nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021**	**0**				**1.000.000**	**1.000.000**		**1.000.000**
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**1.037.912**	**1.037.912**	**0**	**-490.000**		**547.912**	**547.912**	**0**
I	**Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**	**939.079**	**939.079**	**0**			**449.079**	**449.079**	**0**
1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000	0	-490.000		10.000	10.000	0
2	Hỗ trợ có mục tiêu	439.079	439.079	0			439.079	439.079	0
II	**Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương**	**98.833**	**98.833**	**0**			**98.833**	**98.833**	**0**
C	**Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2022**	**4.132.319**	**4.132.319**	**0**			**4.132.319**	**4.132.319**	**0**
I	**Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022**	**489.072**	**489.072**	**0**			**489.072**	**489.072**	**0**
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung	301.642	301.642	0			301.642	301.642	0
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết	175.210	175.210	0			175.210	175.210	0
3	Vốn nguồn khai thác đấu giá đất	12.220	12.220	0			12.220	12.220	0
II	**Nguồn vốn ngân sách trung ương kéo dài đến năm 2022**	**3.643.247**	**3.643.247**	**0**			**3.643.247**	**3.643.247**	**0**
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch kế hoạch năm 2018	1.077.278	1.077.278				1.077.278	1.077.278	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch năm 2021	2.464.681	2.464.681				2.464.681	2.464.681	
3	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm kế hoạch năm 2021	101.288	101.288				101.288	101.288	

Phụ lục I-2

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẤU GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số				**1.993.100**	**1.593.000**	**20.208**	**0**	**0**	**1.993.100**	**1.593.000**	**20.208**	
A	**Thực hiện dự án**				**1.959.550**	**1.571.080**	**20.208**			**1.958.470**	**1.572.280**	**20.208**	-
I	**Giao thông**				**1.217.525**	**1.469.080**	**20.208**			**1.224.225**	**1.470.280**	**20.208**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**249.769**	**1.226.700**	**20.208**			**512.869**	**1.227.900**	**20.208**	
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	9.000			10.000		19.000			UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	4.350					4.350			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	35.000					35.000			UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880			10.208					10.208	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000					30.000			UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du, thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	14.000					14.000			UBND huyện Tân Phú
7	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	319					319			UBND huyện Tân Phú
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000		41.000				30.000	91.000		-
	Trong đó												-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					31.000					31.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					10.000		30.000	50.000	30.000	60.000		UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000		20.000		20.300		20.300	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200		20.000					20.000		-
	Trong đó												-

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					20.000					20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	140.534	18.500					18.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	168.342	23.500					23.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	100.000				100.000	100.000		UBND thành phố Biên Hòa
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	15.100			-5.000		10.100			UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000		600.000			-50.000	0	550.000		UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100		15.000		9.000		9.000	15.000		UBND thành phố Biên Hòa
17	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000		269.200	10.000	198.800	1.200	198.800	270.400	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
18	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118168		50.000					50.000		UBND huyện Tân Phú
19	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904		2.000					2.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)		2019-2023	821.892		109.500					109.500		-
	Trong đó												-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					19.500					19.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					90.000					90.000		UBND huyện Xuân Lộc
I.2	**Khởi công mới năm 2022**				**967.756**	**242.380**				**711.356**	**242.380**		
I.2.1	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**176.470**	**2.380**				**145.920**	**2.380**		

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	2022-2024	59085	**22.000**					**22.000**			-
	Trong đó												
a	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				12.000					12.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000					10.000			UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	2022-2025	238.883	118.300			-48.100		70.200			UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	96.110	650			30.000		30.650			UBND huyện Định Quán
4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	19.950			-19.950		0			UBND huyện Trảng Bom
5	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	10.000					10.000			UBND huyện Trảng Bom
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	1.000					1.000			UBND huyện Xuân Lộc
7	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	750					750			UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000			7.500		10.500			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 4 năm	145.840		1.880					1.880		UBND huyện Định Quán
10	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620		500					500		UBND thành phố Long Khánh
11	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	820					820			UBND huyện Tân Phú
I.2.2	**Khởi công mới năm 2022**				**791.286**	**240.000**				**565.436**	**240.000**		
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	466.186	200.000		-218.850		247.336	200.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	150.000			-20.300		129.700			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	36.233	8.000					8.000			UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600	15.000			3.000		18.000			UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	2022-2025	113.500	45.000					45.000			UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609	10.000			-9.500		500			UBND thành phố Biên Hòa
7	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	10.435	2.000					2.000			UBND huyện Thống Nhất
8	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	40.000					40.000			UBND huyện Nhơn Trạch
9	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2021-2023	29.950	5.100			2.000		7.100			UBND thành phố Long Khánh
10	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	2022-2025	172.349		40.000					40.000		UBND huyện Xuân Lộc
11	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915	50.000			17.800		67.800			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
II	**Công trình công cộng tại các đô thị**				**19.000**					**19.000**			-
II.1	**Dự án chuyển tiếp năm 2022**				**19.000**					**19.000**			
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	19.000					19.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
III	**Cấp nước, thoát nước**				**131.396**	**102.000**				**131.896**	**102.000**		
III.1	**Dự án chuyển tiếp năm 2022**				**121.426**	**102.000**				**129.926**	**102.000**		
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	**35.000**					**35.000**			-
	Trong đó:												-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000					20.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				15.000					15.000			UBND thành phố Biên Hòa
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	31.368	10.000					10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	35.000					35.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	8.426					8.426			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	28.000					28.000			UBND huyện Định Quán
6	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.962	5.000			500		5.500			UBND thành phố Biên Hòa
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200	0	102.000		8.000		8.000	102.000		UBND huyện Nhơn Trạch
III.2	**Khởi công mới năm 2022**				**9.970**					**1.970**			-
1	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	9.970			-8.000		1.970			UBND huyện Trảng Bom
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**429.915**					**421.635**			-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**246.395**					**247.815**			
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	ĐQ	2017-2022	243.000	40.000			-16.980		23.020			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	60.000					60.000			UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.500					10.500			-
	Trong đó:												-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.000					10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				500					500			UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	35.714	6.000					6.000			UBND huyện Thống Nhất
5	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69.323	25.000					25.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	60.000			10.000		70.000			UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.094	9.895					9.895			Chi cục Kiểm lâm

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	35.000			8.400		43.400			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
IV.2	**Khởi công mới năm 2022**				**183.520**					**173.820**			
IV.2.1	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**53.520**					**43.820**			
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070	520			280		800			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000	53.000			-9.980		43.020			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV.2.2	**Khởi công mới năm 2022**				**130.000**					**130.000**			
1	Kiên cố hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.624	50.000					50.000			UBND huyện Nhơn Trạch
2	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000					80.000			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**				**50.900**					**50.900**			-
V.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**50.000**					**50.000**			
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	50.000					50.000			Công an tỉnh Đồng Nai
V.II	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**900**					**900**			
1	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.428	900					900			Công an tỉnh Đồng Nai
VI	**Quốc phòng**				**21.700**					**21.700**			-
VI.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**16.700**					**16.700**			
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2023	125.000	15.000					15.000			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199.963	1.700					1.700			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI.2	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**5.000**					**5.000**			-
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	5.000					5.000			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VII	**Môi trường**				**15.880**					**15.880**			-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				**15.000**					**15.000**			

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	2020-2023	73.641	15.000					15.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				**880**					**880**			
1	Dự án Gia cố sạt lỡ bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	62.677	880					880			Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	**Quản lý nhà nước**				**7.820**					**7.820**			-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				**4.820**					**4.820**			
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605	3.300					3.300			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52.223	1.520					1.520			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Dự án Khởi công mới năm năm 2022				**3.000**					**3.000**			-
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh uỷ Đồng Nai	BH	2022-2024	35.890	3.000					3.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
X	**Kinh phí quy hoạch**				414					414			Sở Kế hoạch và Đầu tư
XI	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**			150.000	15.000					15.000			Liên minh Hợp tác xã tỉnh
XII	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				**50.000**					**50.000**			-
B	**Chuẩn bị đầu tư**				**33.550**	**21.920**				**34.630**	**20.720**		-
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 5 năm	145.437	1.900				577	1.900	577		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	400			300		700			UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500					500			UBND huyện Thống Nhất
4	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	199.000	400					400			UBND huyện Thống Nhất
5	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	500					500			UBND huyện Thống Nhất
6	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169.230	1.000					1.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	300					300			UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	500					500			UBND huyện Long Thành
9	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000					1.000			UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100	900				100	900		UBND huyện Nhơn Trạch
11	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	500	500				500	500		UBND thành phố Biên Hòa
12	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800				1.000	800		UBND huyện Long Thành
13	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tràng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	800					800			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	38.300	500					500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300					300			UBND huyện Long Thành
16	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	49.998	1.000					1.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	TP	41.923	2.200					2.200			UBND huyện Tân Phú
18	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187881	1.000					1.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
19	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027	100					100			Công an tỉnh Đồng Nai
20	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	1.000					1.000			Công an tỉnh Đồng Nai
21	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	500					500			UBND huyện Thống Nhất
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500					1.500			UBND huyện Xuân Lộc
23	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500					500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	650					650			Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
25	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	500					500			Công an tỉnh Đồng Nai
26	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	500					500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	100					100			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000	20					20			UBND huyện Vĩnh Cửu
29	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180	60					60			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	tối đa 3 năm	32.700	20					20			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000	20					20			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	20			480		500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	20			400		420			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
34	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030	20			400		420			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
35	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	1.300					1.300			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	2.600					2.600			UBND huyện Vĩnh Cửu
37	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	520			-500		20			UBND thành phố Long Khánh
38	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm MỸ	CM	tối đa 3 năm	79.722	100	550				100	550		UBND huyện Cẩm Mỹ
39	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		700				0	700		UBND thành phố Long Khánh
40	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722	100	700				100	700		UBND thành phố Long Khánh
41	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30.974	100					100			UBND thành phố Biên Hòa
42	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246	100	900				100	900		UBND huyện Long Thành

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
43	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1)	CM	tối đa 4 năm	725.900	100	1.742			-577	100	1.165		UBND huyện Cẩm Mỹ
44	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	167.468	100	450				100	450		UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	1.056.000	100	1.420				100	1.420		UBND huyện Vĩnh Cửu
46	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	296.405	100	900				100	900		UBND huyện Vĩnh Cửu
47	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025	100	900				100	900		UBND huyện Vĩnh Cửu
48	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931	100	800				100	800		UBND thành phố Long Khánh
49	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393	100	900				100	900		UBND huyện Long Thành
50	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT			3.000					3.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
51	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành	TN-LT			2.500					2.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
52	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	ĐQ-TN-CM-LT-LK			3.000					3.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
53	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.500		2.020					2.020		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
54	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270		1.900					1.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
55	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060		1.800					1.800		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
56	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935.910		1.000					1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
57	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780							0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
58	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000		500					500		UBND thành phố Biên Hòa
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310	20					20			UBND thành phố Long Khánh
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%,)	NT	tối đa 4 năm	639.040		1.000					1.000		UBND huyện Nhơn Trạch
61	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650		20					20		UBND huyện Xuân Lộc
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490		20					20		UBND huyện Trảng Bom
63	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090		20					20		UBND huyện Trảng Bom
64	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2022-2025	266.740		258					258		UBND huyện Xuân Lộc
65	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	30					30			UBND huyện Trảng Bom
66	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	50					50			UBND huyện Trảng Bom
67	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		1.220			-1.200		20		UBND huyện Trảng Bom
C	**Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)**												-

Phụ lục I-3

ĐIỀU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				**446.500**	**0**	**446.500**	-
A	**Thực hiện dự án**				**438.020**		**437.840**	-
I	**Y tế, dân số và gia đình**				**75.558**		**69.228**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**59.808**		**53.478**	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373	2.500		2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	28.271	4.898	550	5.448	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	6.000		6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	5.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478	5.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	5.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643	7.000	-1.150	5.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	20.000	-5.730	14.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2020-2022	11.940	650		650	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2020-2022	11.597	1.200		1.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	1.000		1.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022		1.560		1.560	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I..2	**Khởi công mới năm 2022**				**15.750**		**15.750**	-
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	8.220	7.750		7.750	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	6.000		6.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**77.320**		**76.470**	-
II.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**6.300**		**6.300**	-
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	4.000		4.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	2.300		2.300	Trường Đại học Đồng Nai
II,2	**Khởi công mới năm 2022**				**71.020**		**70.170**	
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.610	8.000		8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.815	8.000		8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360	10.000	-3.000	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062	40.000	2.150	42.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
5	Dự án sửa chửa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	5.020		5.020	Trường Đại học Đồng Nai
III	**Văn hóa - xã hội**				**194.120**		**194.120**	-
III.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**42.590**		**42.590**	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	6.600		6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000	10.000		10.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940	7.100		7.100	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
4	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26.281	15.240		15.240	Báo Đồng Nai
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22.112	3.650		3.650	UBND huyện Tân Phú
	Khởi công mới năm 2022				**151.530**		**151.530**	-
1	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2024	147.435	139.100		139.100	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.504	6.000		6.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	tối đa 3 năm	15.000	6.430		6.430	-
IV	**Giao thông**				**9.000**		**16.000**	-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**9.000**		**16.000**	-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thương do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	9.000	7.000	16.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
V	**Quốc phòng**				**38.100**		**38.100**	-
V.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**14.000**		**14.000**	-
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	91.092	14.000		14.000	UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
	Khởi công mới năm 2022				**24.100**		**24.100**	-
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	25.876	24.100		24.100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
VI	**Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				8.922		8.922	-
VII	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**			150.000	35.000		35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
B	**Chuẩn bị đầu tư**			**0**	**8.480**		**8.660**	-
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024		20		20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		1.800		1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		900		900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		tối đa 4 năm		1.000		1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm		300		300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm		20	180	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm		20		20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm		200		200	UBND huyện Nhơn Trạch

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm		200		200	UBND huyện Tân Phú
14	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm		200		200	UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án đầu tư trang thiết bị ý tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm		100		100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
16	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm		2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm		500		500	-
18	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm		20		20	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
C	**Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)**				0		-	-

Phụ lục I-4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2022 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Kế hoạch 2022	Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	4	5	6
	Tổng số		**261.500**	**0**	**261.500**	-
I	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**		**90.000**	**0**	**90.000**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp**					-
1	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	10.000	5.800	15.800	UBND huyện Tân Phú
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP	20.000	-5.800	14.200	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	30.000		30.000	UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	30.000		30.000	UBND huyện Định Quán
II	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**		**171.500**	**0**	**171.500**	-
II.1	**Ngành giáo dục**		**156.500**	**0**	**156.500**	-
	Dự án chuyển tiếp					-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	6.500		6.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000		30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000		30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	28.000		28.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	35.000		35.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Họa Mi, huyện Cẩm Mỹ	CM	7.000		7.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ	20.000		20.000	UBND huyện Định Quán
II.2	**Các lĩnh vực khác**		**15.000**	**0**	**15.000**	-
	Dự án chuyển tiếp					-
1	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM	15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ

Phụ lục I-5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMĐT		Kế hoạch 2022 đã giao đến tháng 7/2022	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số			**10.077.946**	**4.564.000**	**939.079**		**449.079**	
A	**Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng**					**500.000**		**10.000**	
I	**Giao thông**					**500.000**		**10.000**	
I.1	**Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**								
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	2021 - 2025			10.000		10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
I.2	**Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)**					**490.000**		**0**	
	Khởi công mới								
	Nhóm A								
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	2021 - 2025	2.961.000	2.000.000	490.000	-490.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
B	**Hỗ trợ có mục tiêu**					**439.079**		**439.079**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**146.279**		**146.279**	
	Khởi công mới								
	Nhóm B								
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	614.100	400.000	86.279		86.279	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	2021 - 2024	350.788	235.550	60.000		60.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMĐT		Kế hoạch 2022 đã giao đến tháng 7/2022	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
II	**Giao thông**			**6.102.106**	**1.883.450**	**280.000**		**280.000**	
	Chuyển tiếp								
	Nhóm B								
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	599.946	170.000	**70.000**		**70.000**	-
a	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến)					10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến): phần bồi thường do huyện Xuân Lộc thực hiện					60.000		60.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	1.289.160	400.000	100.000		100.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020 - 2024	3.131.000	813.450	110.000		110.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Khởi công mới								
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)								
	Nhóm B								
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long khánh, tỉnh Đồng Nai (chỉ giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)	Long Khánh	2021 - 2024	1.082.000	500.000	0		0	UBND thành phố Long khánh
III	**Xã hội**			**49.952**	**45.000**	**12.800**		**12.800**	
	Chuyển tiếp								
	Nhóm B								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMĐT		Kế hoạch 2022 đã giao đến tháng 7/2022	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa	2020 - 2024	49.952	45.000	12.800		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục I-6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020				Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT																			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng nguồn NSTW				Vốn đối ứng nguồn NSTW				Vốn đối ứng nguồn NSTW			
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
										Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó: Vay lại													
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						**1.277.853**			**5.332.399**	**3.732.679**	**1.599.720**	**0**			**0**	**98.833**			**98.833**	**98.833**			**98.833**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**						**1.277.853**			**5.332.399**	**3.732.679**	**1.599.720**	**0**			**0**	**98.833**			**98.833**	**98.833**			**98.833**	
I	**Môi trường**						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	98.833			98.833	98.833			98.833	
3	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***																								
a	***Dự án nhóm A***																								
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai (đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0		5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	98.833			98.833	98.833			98.833	

Phụ lục I-7

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số KH 2022 sau điều chỉnh	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2022 (đã giao)								Nội dung giao bổ sung		
			Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung			Nguồn vốn xổ số kiến thiết			Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 2)	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
				Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 1)	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 1)				
1	2	3=4+12+13+14	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	**4.606.060**	**3.575.500**	**1.052.000**	**90.000**	**80.000**	**882.000**	**171.500**	**100.000**	**1.200.000**	**1.000.000**	**20.000**	**10.560**
1	Thành phố Biên Hoà	860.031	610.031	149.305			106.726			354.000	250.000		
2	Thành phố Long Khánh	307.223	237.223	84.719		5.722	74.782			72.000	70.000		
3	Huyện Nhơn Trạch	414.364	319.364	80.862		9.627	72.875	60.000		96.000	95.000		
4	Huyện Long Thành	587.101	492.101	82.444			73.657			336.000	95.000		
5	Huyện Trảng Bom	405.602	305.042	80.862			72.875		43.305	108.000	70.000	20.000	10.560
6	Huyện Cẩm Mỹ	320.660	250.660	85.807		21.433	75.320	28.500		39.600	70.000		
7	Huyện Xuân Lộc	298.120	228.120	96.767		30.813	80.740			19.800	70.000		
8	Huyện Tân Phú	338.577	268.577	113.513	30.000		89.024		20.440	15.600	70.000		
9	Huyện Định Quán	409.316	339.316	105.679	60.000	5.233	85.149	20.000	21.255	42.000	70.000		
10	Huyện Thống Nhất	265.430	195.430	79.873		7.172	72.385			36.000	70.000		
11	Huyện Vĩnh Cửu	399.636	329.636	92.169			78.467	63.000	15.000	81.000	70.000		

Phụ lục I-8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 ĐỀ NGHỊ GIAO BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Tổng số	trong đó		
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Nguồn vốn NSTT	Ngồn vốn XSKT	Nguồn ngân sách huyện
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13
	Tổng cộng								**210.560**	**100.000**	**100.000**	**110.560**
A	**Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/7/2022**								**180.000**	**80.000**	**100.000**	**100.000**
B	**Nội dung giao bổ sung (đợt 2)**								**30.560**	**20.000**	**0**	**10.560**
	Huyện Trảng Bom								**30.560**	**20.000**	**0**	**10.560**
1	Đường số 33 ấp Tân Bình (giáp khu TĐC đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn), xã Bình Minh	2021-2022	2592/QĐ-UBND 17/06/2021	6.168	2.484	3.084	600	6.209	1.306	1.306		
2	Đường khu vực làng dân tộc Chơ ro, xã Sông Thao	2021-2022	4032/QĐ-UBND 19/07/2021	6.687	2.501	3.686	500	5.002	1.901	1.901		
3	Đường ấp 6 đi khu dân cư Phú An Lành, xã Sông Trầu	2021-2022	5911/QĐ-UBND 19/08/2021	18.027	4.637	12.490	900	11.593	3.937	3.937		
4	Đường khu suối 1 Cầu Ghi, xã Đồi 61	2021-2022	8585/QĐ-UBND 08/11/2021	8.122	2.533	5.089	500	6.332	1.833	1.833		
5	Đường số 9 (giai đoạn 2), xã An Viễn	2021-2022	8583/QĐ-UBND 08/11/2021	4.770	1.475	2.795	500	3.687	875	875		

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Tổng số	trong đó		
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Nguồn vốn NSTT	Ngồn vốn XSKT	Nguồn ngân sách huyện
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13
6	Đường tổ 8 ấp Tân Lập 1 (Đường vào trại gà ông Dũng), xã Cây Gáo	2021-2022	8932/QĐ-UBND 18/11/2021	3.883	1.485	2.098	300	2.969	884	884		
7	Đường vào chùa Toàn Giác, xã Giang Điền	2021-2022	8586/QĐ-UBND 09/11/2021	4.336	1.293	2.643	400	3.233	693	693		
8	Đường chợ Trường An đi Lô 42, xã Thanh Bình	2021-2022	8936/QĐ-UBND 18/11/2021	6.559	2.532	3.527	500	5.063	1.754	1.754		
9	Đường Bắc Hòa - Phú Sơn (đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa), xã Bắc Sơn	2021-2022	8584/QĐ-UBND 08/11/2021	13.699	4.439	8.260	1.000	11.097	3.738	3.738		
10	Đường Định canh Định cư (giai đoạn 2), xã Bàu Hàm	2021-2022	8576/QĐ-UBND 08/11/2021	8.636	3.320	5.016	300	6.639	2.619	2.619		
11	Đường Ranh 3, xã Giang Điền	2021-2022	8587/QĐ-UBND 08/11/2021	9.053	2.716	5.487	850	6.789	2.015	460		1.555
12	Đường nội đồng văn phòng ấp Hưng Phát - Hưng Bình 1, xã Hưng Thịnh	2021-2022	2588/QĐ-UBND 17/06/2021	12.081	3.668	7.413	1.000	9.169	2.968			2.968
13	Xây mới hệ thống mương thoát nước và cải tạo mặt đường tuyến đường Đông Hòa 7Km, xã Đông Hoà	2021-2022	8903/QĐ-UBND 17/11/2021	8.414	2.653	5.261	500	6.633	1.953			1.953
14	Đường chùa Long Hưng - Hưng Lộc - QL1A, xã Hưng Thịnh	2021-2022	8577/QĐ-UBND 08/11/2021	9.845	2.938	5.907	1.000	7.344	2.237			2.237

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Tổng số	trong đó		
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Nguồn vốn NSTT	Ngồn vốn XSKT	Nguồn ngân sách huyện
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13
15	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền), xã Quảng Tiến	2021-2022	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	1.847			1.847

Phụ lục I-9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN TRUNG ƯƠNG THƯỞNG VƯỢT THU NĂM 2021 ĐỀ NGHỊ GIAO BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 giao bổ sung
1	2	3	4
	Tổng cộng		**1.000.000**
I	**Thành phố Biên Hoà**		**250.000**
1	Xây dựng mới khối 09 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Nguyễn Du	14.998	7.000
2	Xây dựng trường tiểu học Tân Phong, thành phố Biên Hoà	113.157	6.700
3	Xây dựng thêm 15 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Võ Thị Sáu	22.591	11.000
4	Xây dựng hoàn chỉnh Trường THCS Tam Phước	50.930	30.000
5	Trường Mẫu giáo Tân Phong	56.000	25.000
6	Trường mầm non Tân Phong	37.430	20.000
7	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	40.796	30.500
8	Trường tiểu học Phù Đổng	23.968	18.000
9	Trường tiểu học Tân Mai 2	41.628	15.500
10	Xây dựng thêm 18 phòng học + các phòng bộ môn + các phòng hỗ trợ học tập + phòng họp Trường tiểu học Trịnh Hoài Đức	34.378	20.000
11	Xây dựng mới khối 12 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Long Bình Tân	22.614	10.000
12	Xây dựng thêm 24 phòng học và khối hiệu bộ Trường tiểu học Tam Phước 2	35.080	22.000
13	Xây dựng thêm 24 phòng học + 04 phòng học bộ môn và các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Bình Đa	31.494	20.000
14	Xây dựng thêm các phòng học bộ môn và hội trường THCS Ngô Gia Tự	20.508	14.300
II	**Huyện Nhơn Trạch**		**95.000**
1	Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch	215.707	95.000
III	**Huyện Long Thành**		**95.000**
1	Trường tiểu học Long Thành C	71.212	45.235
2	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	76.246	46.765
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	104.674	3.000

TT	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 giao bổ sung
IV	**Thành phố Long Khánh**		**70.000**
1	Xây dựng Trường mầm non Sen Hồng, phường Suối Tre	26.322	18.000
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Hồ Thị Hương, phường Xuân Bình	38.772	30.000
3	Trường Mầm non An Lộc phân hiệu Núi Tung (Hạng mục xây các phòng học và phòng chức năng)	25.901	22.000
V	**Huyện Trảng Bom**		**70.000**
1	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	79.202	50.000
2	Trường tiểu học THCS Minh Đức	26.316	10.000
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Diên Hồng	29.864	10.000
VI	**Huyện Cẩm Mỹ**		**70.000**
1	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Sông Ray	23.242	11000
2	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường tiểu học Võ Thị Sáu	29.013	20.000
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	31.264	22.000
4	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Trung Dũng	39.597	17.000
VII	**Huyện Xuân Lộc**		**70.000**
1	Dự án Trường tiểu học Gia Ray	61.657	30.000
2	Dự án Trường tiểu học Nguyễn Huệ	22.000	18.000
3	Trường tiểu học Xuân Tâm 1	14.500	12000
4	Trường mầm non Xuân Phú	12.500	10.000
VIII	**Huyện Tân Phú**		**70.000**
1	Nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	18.303	10000
2	Xây dựng trường mầm non Nam Cát Tiên	42.020	30.000
3	Đường Trà cổ (đoạn 2)	39.164	30.000
IX	**Huyện Định Quán**		**70.000**
1	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Phú Cường	34.617	33000
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Thanh Sơn	40.395	37.000
X	**Huyện Thống Nhất**		**70.000**
1	Trường THCS Duy Tân	88.219	45000
2	Trường THCS Thăng Long	49.291	25.000
XI	**Huyện Vĩnh Cửu**		**70.000**
1	Nâng cấp đường Chu Văn An thị trấn Vĩnh An	74.900	32.000
2	Xây mới trường tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 2)	33.298	28000
3	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tân Triều	12.076	10.000

Phụ lục II-1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B+C)	**12.958.205**	**8.855.305**	**4.102.900**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**11.023.405**	**5.920.505**	**4.102.900**
I	**Vốn ngân sách tập trung**	**4.561.007**	**2.703.307**	**1.857.700**
1	**Ngân sách tỉnh**	**2.703.307**	**2.703.307**	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2.660.705	2.660.705	
b	Kết dư năm 2021	42.602	42.602	
2	**Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện**	**1.857.700**		**1.857.700**
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.807.300		1.807.300
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	50.400		50.400
II	**Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**3.536.429**	**2.087.429**	**1.449.000**
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	**1.030.083**	**1.030.083**	
a	Phân bổ chi tiết	1.005.083	1.005.083	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2%)	25.000	25.000	
2	Kết dư năm 2021	6.346	6.346	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.449.000		1.449.000
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	85.000	85.000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	966.000	966.000	
III	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**1.925.969**	**1.129.769**	**796.200**
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	733.800	733.800	
2	Kết dư năm 2021	41.417	41.417	
3	Kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	154.552	154.552	
4	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	200.000	200.000	
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	104.200		104.200
6	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000
IV	**Bội chi ngân sách địa phương**	**1.000.000**	**1.000.000**	
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**598.800**	**598.800**	
I	**Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**	**598.800**	**598.800**	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	**598.800**	**598.800**	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	100.000	100.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	10.000	10.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	488.800	488.800	
C	**Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**	**1.336.000**	**1.336.000**	
a	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững	1.224.000	1.224.000	
b	Các dự án thuộc lĩnh vực y tế	112.000	112.000	

Phụ lục II-2

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				**2.660.705**	**1.005.083**	
A	**Thực hiện dự án**				**2.446.172**	**623.169**	-
I	**Giao thông**				**1.766.131**	**623.169**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp**						
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	5.800		UBND huyện Thống Nhất
2	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314.732	10.000		UBND huyện Long Thành
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	20.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101.830	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	10.000		UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	1.000		UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821.892		10.000	-
	Trong đó						-
a	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					10.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000		71.000	-
	Trong đó						-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					70.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					1.000	UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	39.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200		10.200	-
	Trong đó						-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện					200	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	63.000	120.000	UBND thành phố Biên Hòa
12	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	7.000		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	102.367	97.633	UBND thành phố Biên Hòa
14	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	252.664	48.336	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
15	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614.000		100.000	UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	-	100.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	29.950	19.000		UBND thành phố Long Khánh
19	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	tối đa 3 năm	10.435	3.000		UBND huyện Thống Nhất
20	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	96.110	15.000		UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	36.233	10.000		UBND huyện Định Quán
22	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	21.000		UBND thành phố Long Khánh
23	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085	22.000		-
	Trong đó:						-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				22.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	23.800		UBND huyện Trảng Bom
25	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 4 năm	239.000	80.000		UBND huyện Định Quán
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	83.916	11.200		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	đến 2024	88.609	10.000		UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại),	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	300.000		UBND huyện Nhơn Trạch
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	25.000		UBND huyện Tân Phú
30	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943		66.000	UBND huyện Tân Phú
31	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
33	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghị), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	30.000		UBND thành phố Long Khánh
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
35	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.672	24.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
36	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	15.000		UBND huyện Xuân Lộc
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	55.500		UBND huyện Xuân Lộc
38	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	3.000		UBND huyện Xuân Lộc
I.2	**Dự án khởi công mới năm 2023**						
a	**Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**						
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	175.000		UBND huyện Nhơn Trạch
2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936	100.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	LK	tối đa 4 năm	1.082.000	6.000		UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	100.000		UBND huyện Thống Nhất
b	**Dự án khởi công mới**						
1	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.627	65.800		UBND huyện Xuân Lộc
2	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174	30.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30.962	4.000		UBND thành phố Biên Hòa
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lí nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**				**29.000**		-
II.1	**Dự án chuyển tiếp**						-
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.980	7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	**Dự án khởi công mới**						
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	22.000		Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	**Công trình công cộng tại các đô thị**				**600**		
III.1	**Dự án chuyển tiếp**						
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	600		UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	**Cấp nước, thoát nước**				**115.000**		-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp**						-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	18.000		-
	Trong đó						-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000		UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	25.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	212.940	21.000		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	30.000		UBND huyện Trảng Bom
IV.2	**Dự án khởi công mới**						
1	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	15.000		UBND huyện Tân Phú
V	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**329.641**		-
V.1	**Dự án chuyển tiếp**						
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	243.000	31.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	20.000		UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-**dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA**	BH	2017-2021	373.172	10.341		-
	Trong đó						-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.341		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	50.554	10.000		UBND huyện Thống Nhất

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	15.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	350.788	1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	50.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
V.2	**Dự án khởi công mới**						
a	**Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**						
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	**Dự án khởi công mới**						
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	51.300		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	10.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**				**108.800**		-
VI.1	**Dự án chuyển tiếp**				**100.000**		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000		Công an tỉnh Đồng Nai
VI.2	**Dự án khởi công mới**			**43.027**	**8.800**		

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	8.800		Công an tỉnh Đồng Nai
VII	**Môi trường**			**174.784**	**32.000**		-
VII.1	**Dự án chuyển tiếp**						
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73.641	20.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VII.2	**Dự án khởi công mới**						
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 3 năm	62677	12.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**	BH			15.000		Liên minh Hợp tác xả tỉnh
IX	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				**50.000**		-
B	**Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư**				**8.250**	**18.900**	
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	1.000		UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500		UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	100		UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539.000	1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối Tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500		UBND huyện Thống Nhất
6	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	300		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	200		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570	250		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300		UBND huyện Long Thành
11	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43.550	500		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187881	500		UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	600		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
16	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	250		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	50		UBND huyện Vĩnh Cửu
18	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	200		Công an tỉnh Đồng Nai
19	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai +B60+B61	LT-NT	2022-2025	651.813		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	145.437		300	UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
21	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169.230		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
22	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000	UBND thành phố Long Khánh
23	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		500	UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
25	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500	UBND thành phố Long Khánh
26	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	725.900		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	167.468		300	UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	1.056.000		1.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
29	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	296.405		400	UBND huyện Vĩnh Cửu
30	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025		500	UBND huyện Vĩnh Cửu
31	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500	UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
32	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		500	UBND huyện Long Thành
33	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 4 năm	1.762.000		2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3.423.400		3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
35	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	4.702.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
C	**Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ (tính đến ngày 31/12/2022)**				**205.433**	**363.014**	
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2028	3.868.000	-	233.083	-
	Trong đó						
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn ttả vốn ứng trước dự toán năm 2023)					50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai					183.083	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn ttả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH-LT	2023-2026	6.240.000		100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	tối đa 5 năm	4.142.000	100.000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	30.000		UBND huyện Trảng Bom

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310	10.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	50		UBND huyện Long Thành
7	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.500		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
8	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335		1.000	UBND huyện Nhơn Trạch
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935.910		4.131	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780		1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
12	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	654.490		500	UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000		4.800	UBND thành phố Biên Hòa
14	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000		400	UBND thành phố Biên Hòa
15	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 4 năm	145.840		6.000	UBND huyện Định Quán
16	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860		100	UBND huyện Long Thành

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090		500	UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		500	UBND huyện Trảng Bom
19	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246		400	UBND huyện Long Thành
20	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507		100	UBND thành phố Biên Hòa
21	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860		500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	99.841	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	64.383		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
24	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	850		Công an tỉnh Đồng Nai

Phụ lục II-3

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				**933.800**	-
A	**Hoàn trả vốn ứng trước**				**7.600**	
1	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	4.800	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	27.795	2.800	Chi cục Kiểm lâm
B	**Thực hiện dự án**				**484.950**	-
I	**Y tế, dân số và gia đình**				**26.390**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp**					
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.737	3.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611	1.290	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**73.380**	-
II.1	**Dự án chuyển tiếp**					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.851	2.400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	1.280	Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14.610	5.800	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14.815	5.900	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	6.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
III	**Văn hóa - xã hội**				**26.000**	-
III.1	**Dự án chuyển tiếp**					
1	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	72.975	12.000	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
2	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.505	4.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH	tối đa 3 năm	3.781	3.600	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149.274	5.900	UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	**Giao thông**				**310.000**	-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp**					-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thương do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	5.000	-
	Trong đó					
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297.932	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660	6.000	-
	Trong đó					
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			114.660	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	299.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
V	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				**14.180**	-
VI	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**				**35.000**	Liên minh Hợp tác xả tỉnh
C	**Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư**				**4.450**	
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790	170	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.130	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.100	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.260	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	8.960	300	UBND huyện Vĩnh Cửu

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
11	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	9.700	190	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.310	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.280	300	UBND huyện Nhơn Trạch
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12.400	200	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiền huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.030	300	UBND huyện Nhơn Trạch
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.800	100	UBND huyện Định Quán
17	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.020	200	UBND huyện Định Quán
18	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.000	300	UBND huyện Định Quán
19	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50	UBND huyện Xuân Lộc
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	944	50	UBND huyện Xuân Lộc
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50	UBND huyện Xuân Lộc
22	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.163	50	UBND huyện Xuân Lộc
23	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.182	50	UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
24	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	994	50	UBND huyện Xuân Lộc
25	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	11.000	50	UBND thành phố Long Khánh
26	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	69.800	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
D	**Hỗ trợ các dự án XHH**				**200.000**	
E	**Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ (tính đến ngày 31/12/2022)**				**236.800**	
1	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9.291	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	467.563	42.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	100	UBND huyện Nhơn Trạch
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9.800	4.600	UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12.840	10.000	UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng Khám đa khoa Phú Lý (9 tỷ vốn CTPHKT)	VC	2022-2023	11.080	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu - cơ sở 2 (9 tỷ vốn CTPHKT)	VC	2022-2023	14.920	3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.580	200	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.927	300	UBND huyện Long Thành
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.498	300	UBND huyện Long Thành
15	Sửa chữa, cải tạo các Trạm Y tế xã Tân Hiệp, Phước Thái, Phước Bình, Long Phước, Cẩm Đường, Bàu Cạn, An Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	22.168	300	UBND huyện Long Thành
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170	100	UBND huyện Tân Phú
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949	100	UBND huyện Tân Phú
18	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.010	100	UBND thành phố Biên Hoà
19	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	3.350	100	UBND thành phố Biên Hoà
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.300	100	UBND thành phố Biên Hoà

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.680	100	UBND thành phố Biên Hoà
22	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	9.460	100	UBND thành phố Biên Hoà
23	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	13.300	100	UBND thành phố Biên Hoà
24	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	10.130	100	UBND thành phố Biên Hoà
25	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	10.580	8.000	UBND thành phố Long Khánh
26	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm	14.470	12.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
27	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	tối đa 3 năm	15.000	13.500	UBND huyện Tân Phú
28	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
29	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	tối đa 5 năm	4.142.000	100.000	UBND huyện Nhơn Trạch

Phụ lục II-4

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2021 VÀ NGUỒN KẾT DƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHUYỂN SANG

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư năm 2021			Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
					NSTT	SXKT	Đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				**42.602**	**41.417**	**6.346**	**154.552**	-
I	**Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ (tính đến ngày 31/12/2022)**								
I.1	**Dự án khởi công mới năm 2023**				**42.602**	**41.417**	**6.346**	**154.552**	
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2028	3.868.000	42.602	41.417	6.346	154.552	
	Trong đó								
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai				42.602	41.417	6.346	154.552	UBND huyện Nhơn Trạch

Phụ lục II-5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư
			NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6
	Tổng số		**50.400**	**104.200**	-
I	**Ngành giáo dục**			**54.000**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp**				-
1	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		7.000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		12.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ		20.000	UBND huyện Định Quán
I.2	**Dự án Khởi công mới**				-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm San	CM		5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	**Các lĩnh vực khác**			**50.200**	-
II.1	**Dự án chuyển tiếp**				-
1	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	17.000		UBND huyện Định Quán
2	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	11.000		UBND huyện Định Quán
II.2	**Dự án khởi công mới 2023**				
1	Dự án đường Gia Tỵ - Cao Su xã Suối Cao	XL	9.800	15.200	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	5.000	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC		20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Nâng cấp tuyến đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom	TB	7.600		UBND huyện Trảng Bom

Phụ lục II-6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ				**13.070.940**	**6.085.972**	**588.800**	
A	**NGÀNH GIAO THÔNG**				**12.106.052**	**5.450.422**	**478.800**	
I	**Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội**				**4.142.000**	**2.000.000**	**110.000**	
	Các dự án khởi công mới năm 2023							
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)							
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	2023-2028	28/NQ ngày 29/10/2021, 26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4.142.000	2.000.000	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	Đồng Nai	2023-2028	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3.868.000	1.566.972	100.000	
	Trong đó:							
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai			2.584.000	710.972	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai			1.284.000	856.000	50.000	UBND huyện Nhơn Trạch
II	**Các dự án khác**				**4.096.052**	**1.883.450**	**368.800**	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1636/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	821.892	170.000	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020-2024	1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	1.985.000	813.450	70.000	Ban Quảnlý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	98.000	UBND thành phố Biên Hòa
	Các dự án khởi công mới năm 2023							
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Long Khánh	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 2321/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1082000, 939480	500.000	185.800	UBND thành phố Long Khánh
B	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**				**964.888**	**635.550**	**110.000**	
I	**Các dự án khác**							
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							
1	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	2186/QĐ ngày 30/6/2021	614.100	400.000	100.000	UBND thành phố Biên Hòa

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)	Biên Hòa	2021-2024	21/NQ 30/7/2021, 4387/QĐ ngày 18/10/2021	350.788	235.550	10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh